

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2312/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Tây Ninh, Văn phòng UBND Tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. UBND thành phố Tây Ninh:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND Tỉnh: đăng Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tây Ninh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (t/h);
- TTTH (đăng Website);
- Lưu: VT, CVKT2.

65

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc



Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 1385.../QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				PHƯỜNG 1	PHƯỜNG 2	PHƯỜNG 3	PHƯỜNG IV	HIỆP NINH	NINH THẠNH	NINH SON	BÌNH MINH	THÀNH TÂN	TÂN BÌNH
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.000,81	849,18	140,76	526,4	219,84	356,75	1519,11	2.534,8	1.949	3.888,72	2.016,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.182,41	614,62	25,18	274,03	115,95	119,79	1.196,06	1.816,59	1701,1	3.574,61	1.744,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.678,84	282,05	-	16,02	-	16,12	197,64	329,5	123,84	585,38	128,29
	Trồng dứa: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	944,49	150,03	-	15,47	-	16,12	133,13	223,05	-	325,64	81,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	873,12	9,95	6,09	61,65	4,68	2,14	141,1	164	120,45	68,29	294,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.927,89	307,26	18,01	192,93	110,74	101,27	843,74	1.272,84	1.440,54	1.347,17	1.293,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.567,18	-	-	-	-	-	-	-	-	1567,18	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,89	15,36	1,08	3,43	0,54	0,27	13,57	34,71	11,65	4,56	22,72
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,49	-	-	-	-	-	-	15,54	4,61	2,03	5,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.818,4	234,56	115,58	253,37	103,89	236,96	323,05	718,21	247,9	314,11	271,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,89	11,14	-	2,72	1,03	-	-	59,08	1,47	7,45	-
2.2	Đất an ninh	CAN	24,89	1,97	2,33	8,17	0,66	0,84	0,84	7,62	-	2,46	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,91	5,99	3,03	6,83	0,24	0,06	0,43	20,44	0,13	1,11	0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	223,29	7,2	-	5,8	0,32	2,25	6,69	42,45	54,87	35,77	67,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động k/sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	1038	62,06	35,84	117,23	32,49	78,17	149,36	257,65	80,81	86,75	137,64

[illegible]



Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	Huyện Ninh	Ninh Thành	Ninh Sơn	Bình Minh	Thành Tân	Tân Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		36,7	11,44	5	10,45	0,07	3,67	0,47	0,44	0,05	4,88	0,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,93	10,93	5	8,26	-	3,67	0,47	0,44	0,05	4,88	0,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,16	4,93	-	5,23	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10,16	4,93	-	5,23	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,54	6	1,77	3,03	-	3,67	0,47	0,44	0,05	4,88	0,23
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,23	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,77	0,51	-	2,19	0,07	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,24	0,05	-	2,19	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								THÀNH TÂN	TÂN BÌNH
				PHƯỜNG 1	PHƯỜNG 2	PHƯỜNG 3	PHƯỜNG IV	HIỆP NINH	NINH THẠNH	NINH SON	BÌNH MINH		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	76,3	15,44	5,53	10,66	1,4	5,17	1,57	14,82	14,7	5,78	1,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,69	8,84	0,38	7,23	0,59	1	0,8	13,88	2,97	0,5	0,5
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	32,75	8,84	-	7,23	-	1	0,8	13,88	-	0,5	0,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,73	0,1	0,05	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	7,48	0,1	0,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,45	6,5	1,87	3,33	0,61	3,97	0,67	0,74	1,15	5,18	0,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,43	-	3,23	-	-	-	-	0,1	3,1	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3	0,6	-	1	-	-	-	1	-	-	0,4
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,4
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,6	0,6	-	1	-	-	-	1	-	-	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.